



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Ngày 30/06/2025	65,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	20.6%	24.8%

DT thuần Q2/25
1,991
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 722 56.9%
YoY: ▲ 311 18.5%

LN thuần Q2/25
379
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 127 50.5%
YoY: ▲ 98.0 35.0%

LN sau thuế Q2/25
321
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 109 51.2%
YoY: ▲ 83.0 34.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
21.0%
YoY: +/- ▲ 1.1%

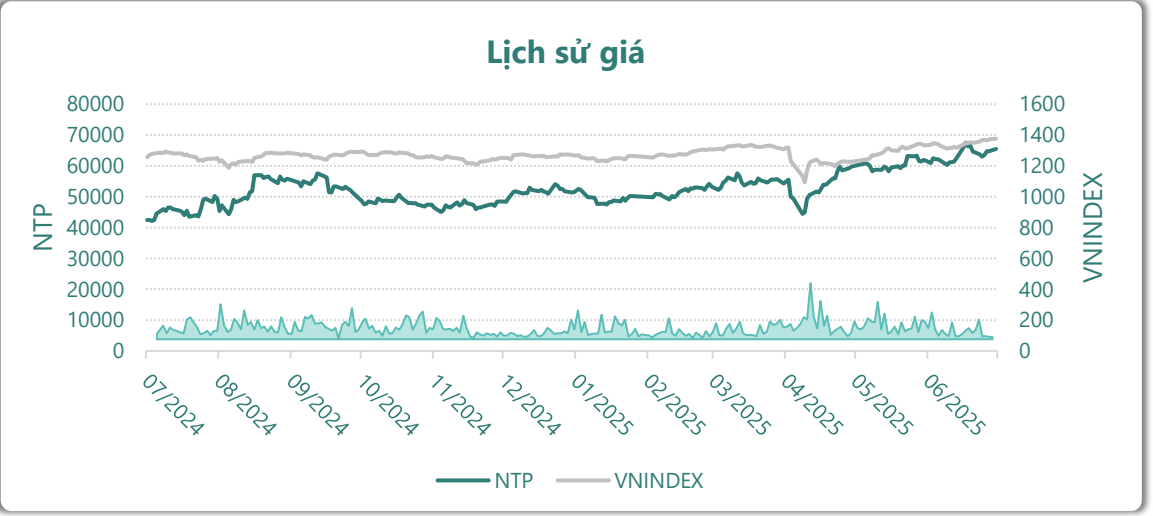
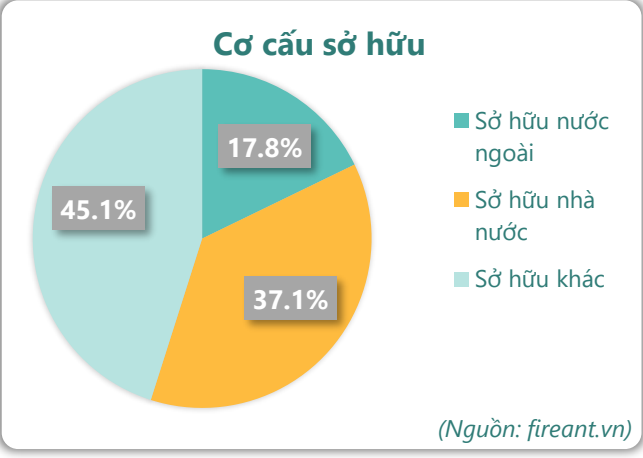
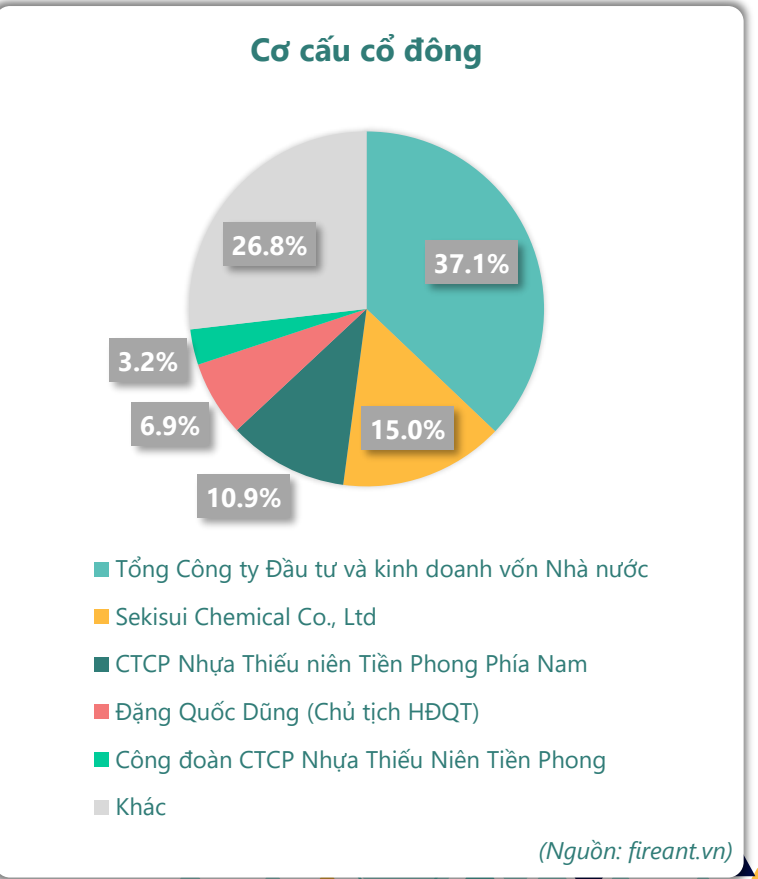
ROE (TTM) Q2/25
26.1%
YoY: +/- ▲ 1.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	42,106 - 67,535
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,203
Số lượng CPLH (CP)	171,038,220
KLGD BQ 20 phiên (CP)	468,680
Sở hữu nước ngoài	17.8%
Beta	1.03
EPS	5,384
P/E	12.2

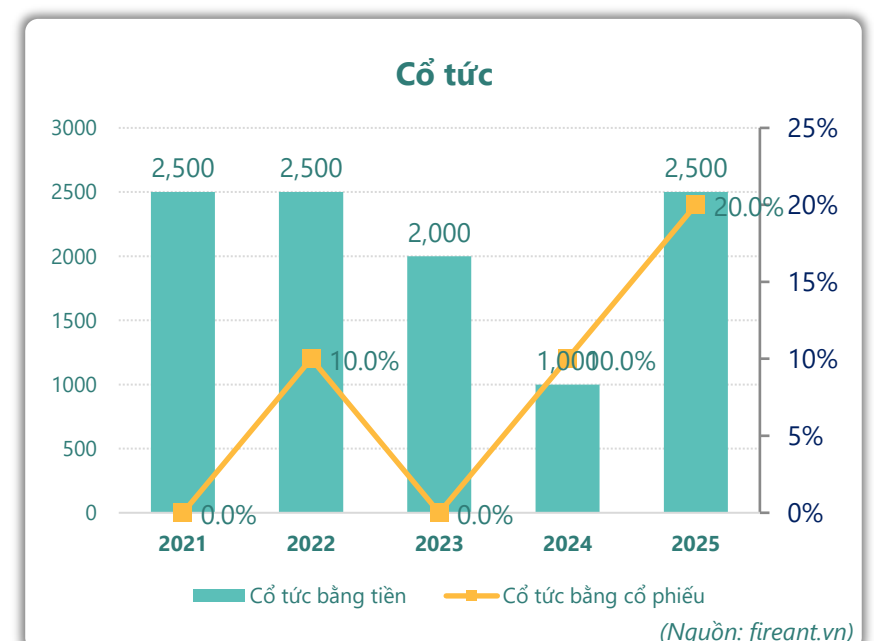
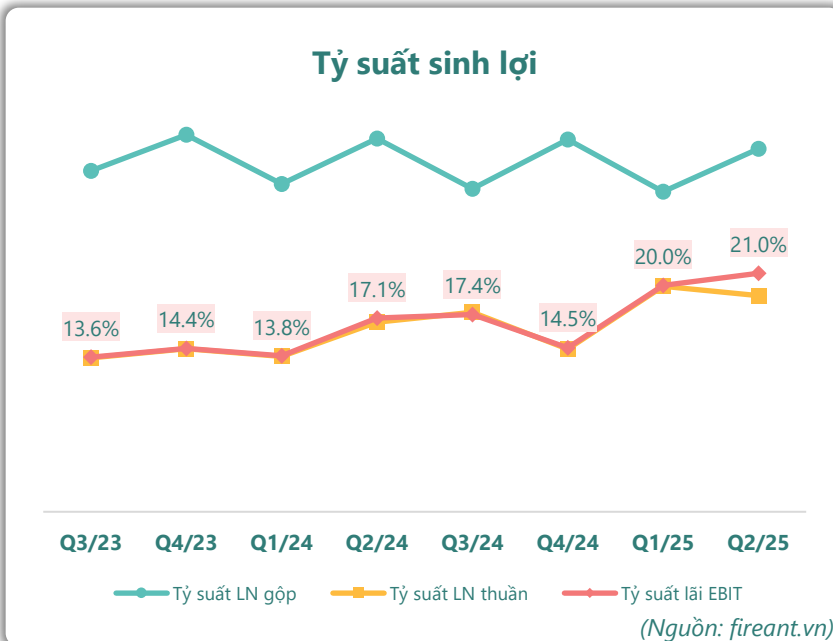
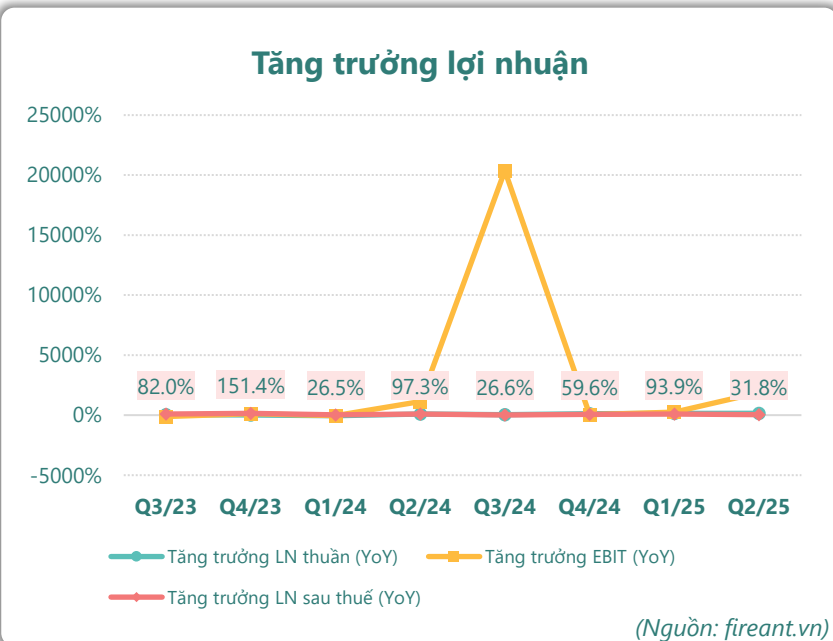
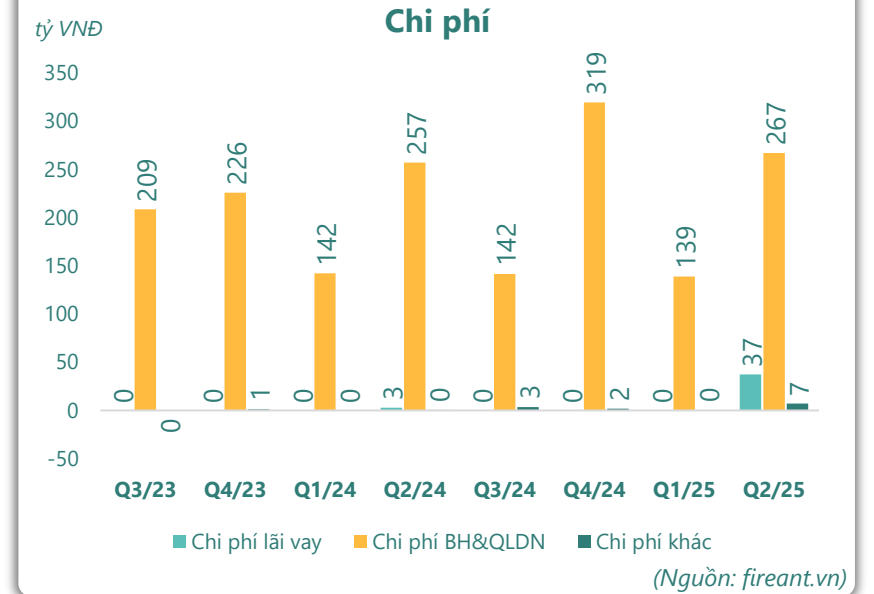
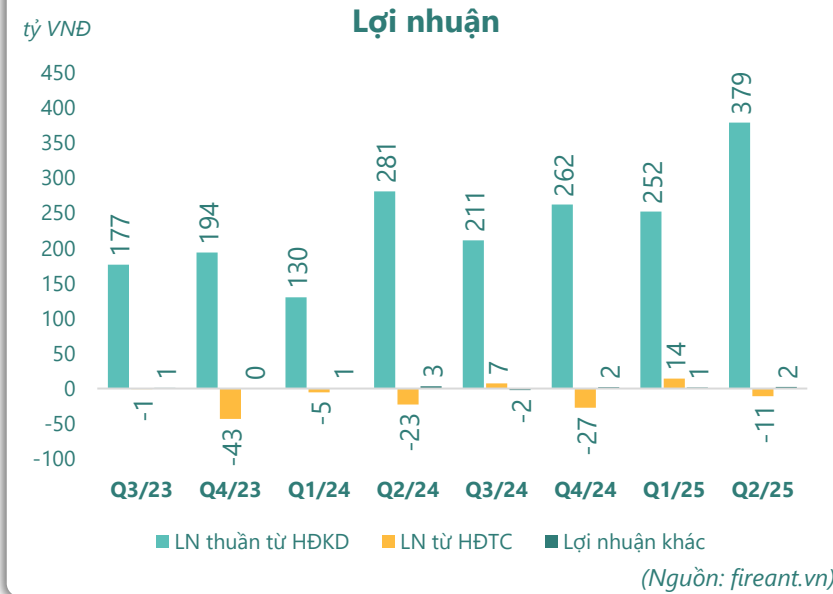
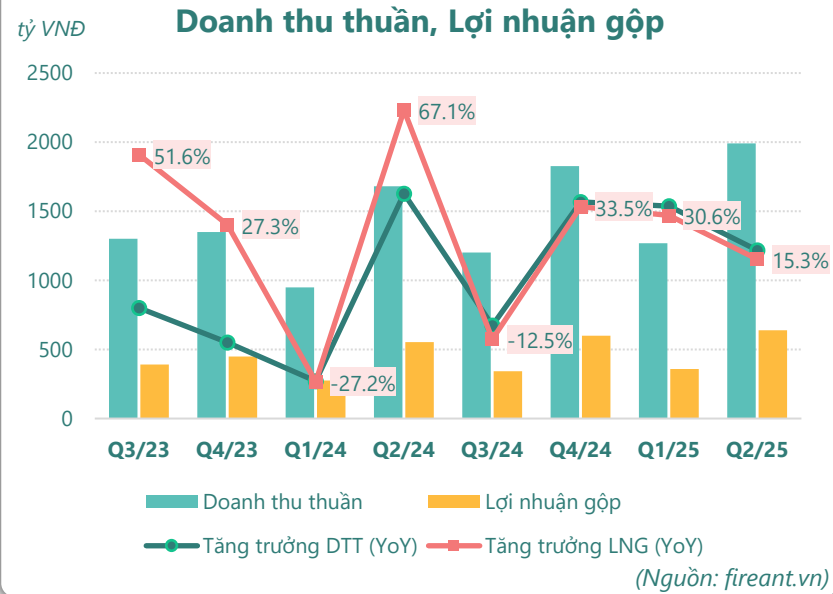
DT thuần 6T 2025
3,260
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 631 24.0%

LN thuần 6T 2025
632
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 221 53.6%

LN sau thuế 6T 2025
532
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 185 53.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

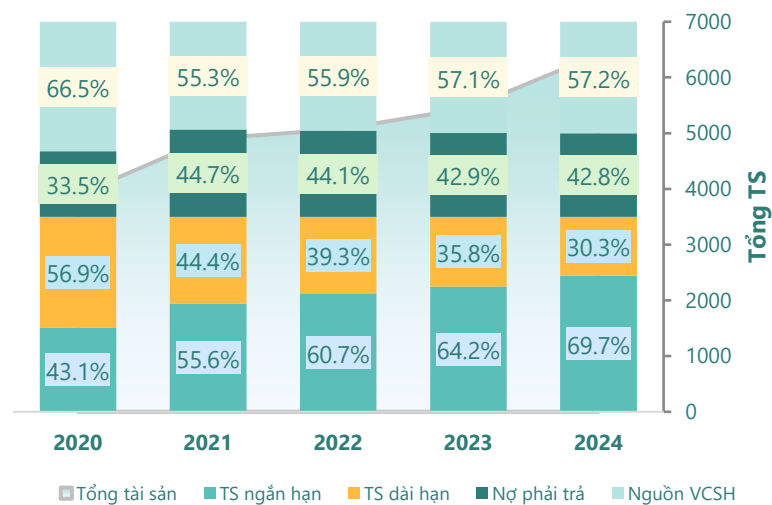




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

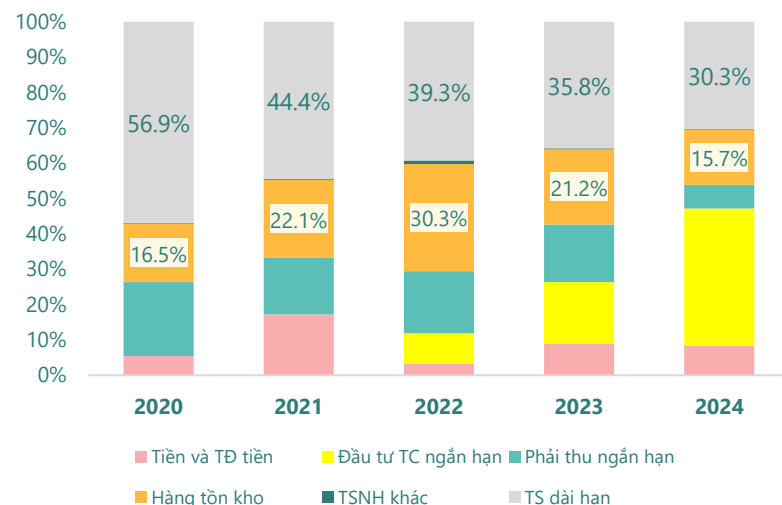
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

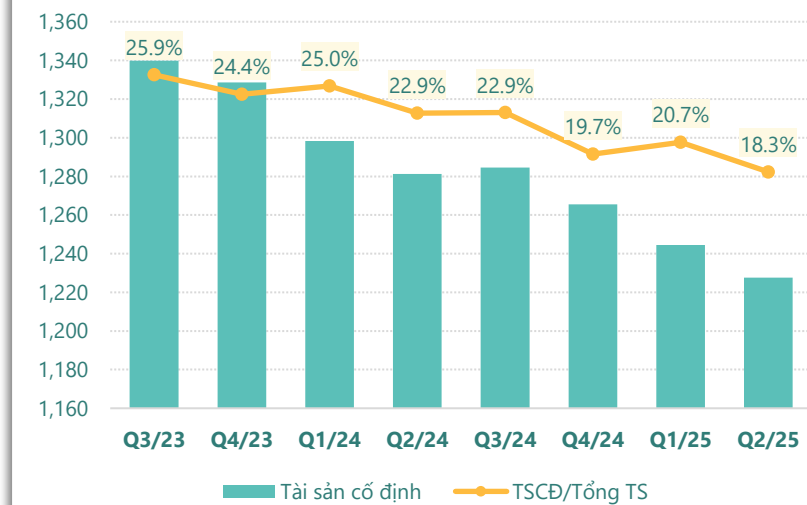
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

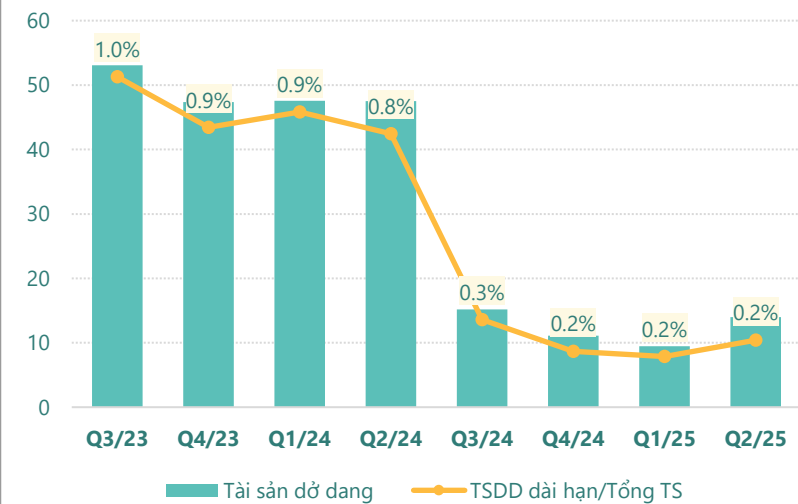
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

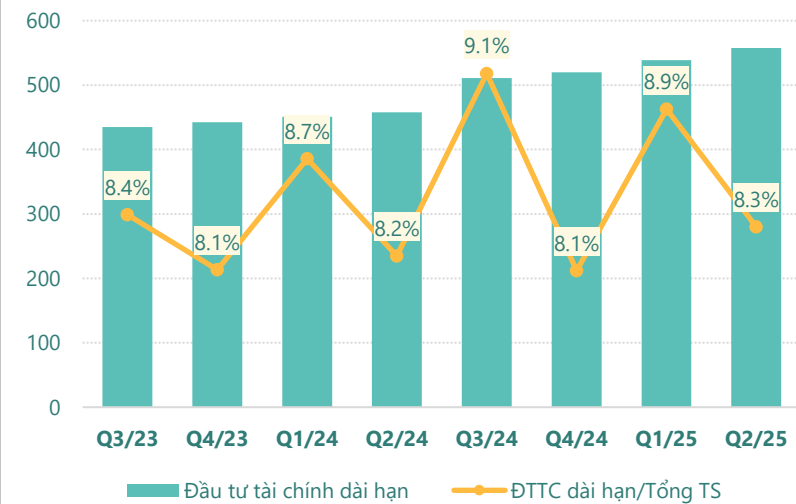
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

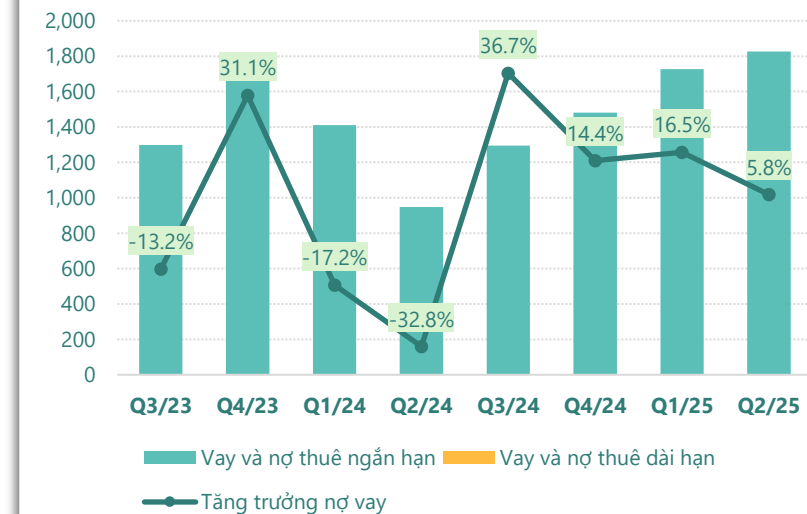
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



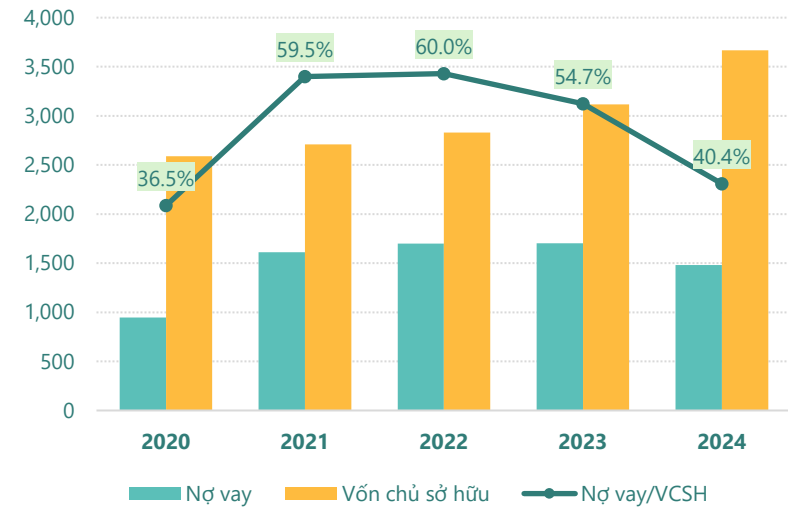
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

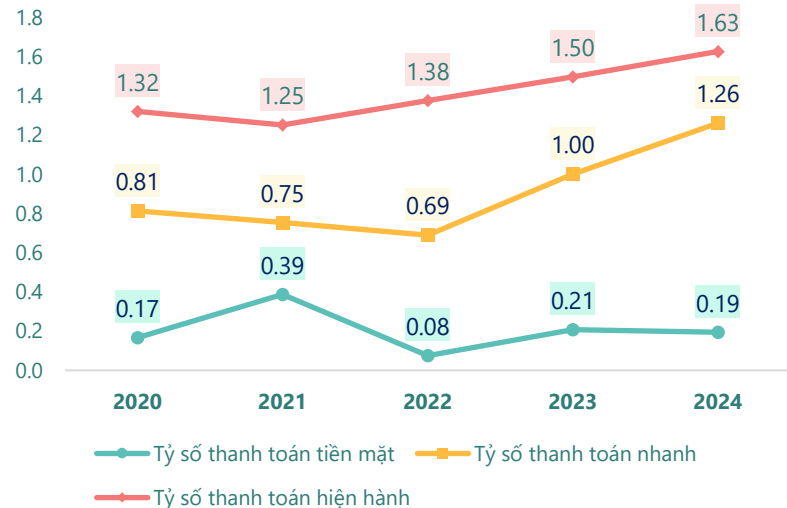
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



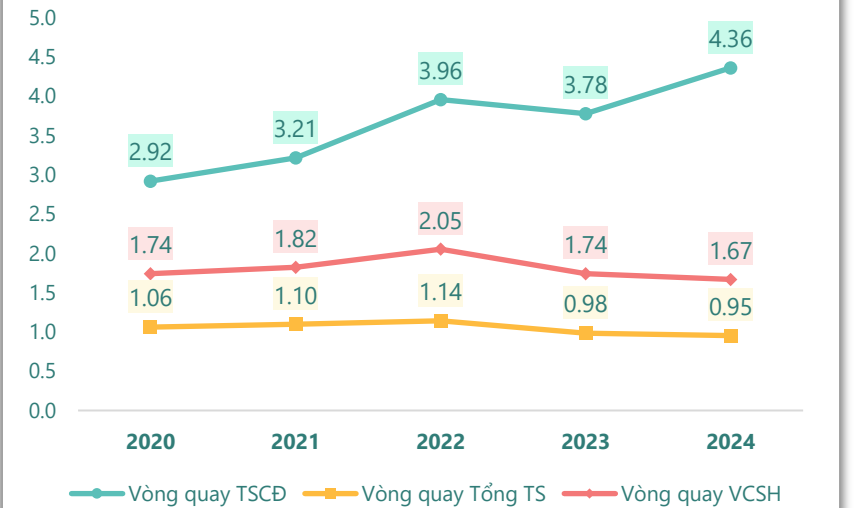
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



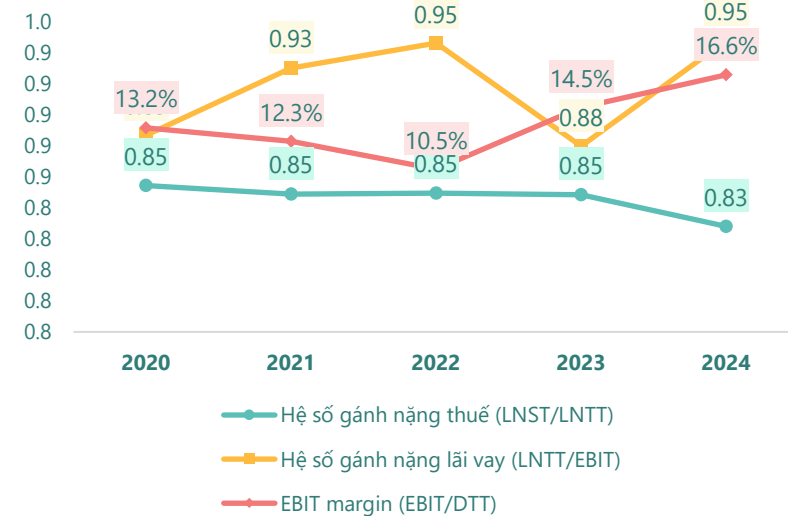
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



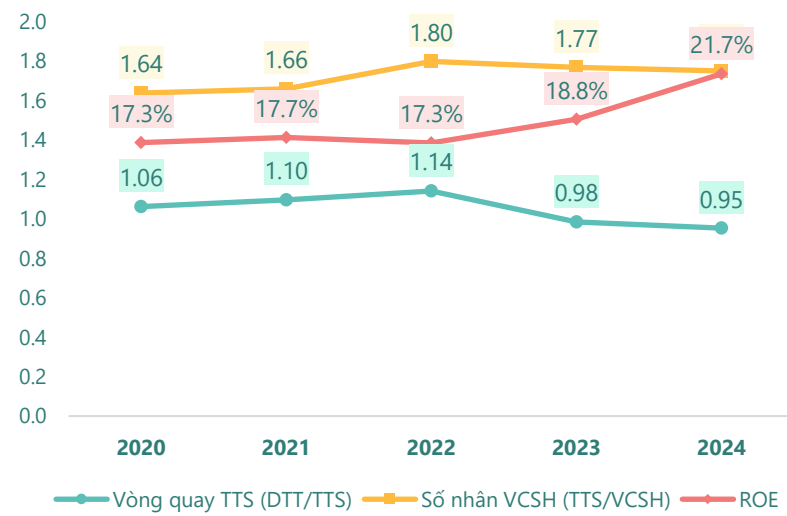
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



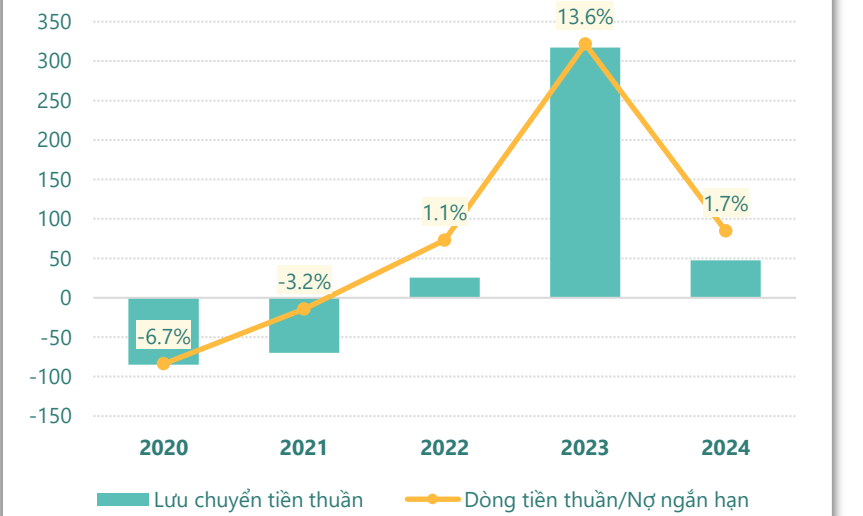
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,991	1,680	18.5%	3,260	2,629	24.0%
Giá vốn hàng bán	1,353	1,127	20.1%	2,264	1,801	25.7%
Lợi nhuận gộp	638	553	15.3%	996	828	20.4%
Doanh thu HĐTC	40.9	20.4	101%	77.5	36.0	115%
Chi phí TC	51.7	43.0	20.2%	74.1	63.8	16.2%
Chi phí lãi vay	37.3	2.72	1273%	37.3	2.72	1272%
LN trong công ty LKLD	19.4	7.72	151%	38.1	10.7	256%
Chi phí bán hàng	186	205	-9.2%	278	299	-7.1%
Chi phí QLDN	80.8	52.0	55.4%	128	99.9	28.1%
LN thuần từ HĐKD	379	281	35.0%	632	411	53.6%
Lợi nhuận khác	2.20	3.28	-32.8%	3.39	3.78	-10.4%
LN trước thuế	382	285	33.9%	635	415	53.0%
Lợi nhuận sau thuế	321	238	34.7%	532	347	53.3%
LNST của CĐ cty mẹ	321	238	34.7%	532	347	53.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	128	1,448	-504	992	-673	672
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-68.1	-832	108	-873	288	-497
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-293	-592	347	187	31.1	-42.0
Tiền đầu kỳ	485	253	276	227	533	178
Lưu chuyển tiền thuần	-233	23.4	-49.2	306	-355	133
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0	0.07
Tiền cuối kỳ	253	276	227	533	178	311

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6,692	6,415	4.3%
Tài sản ngắn hạn	4,753	4,473	6.3%
Tiền và tương đương tiền	311	533	-41.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,709	2,492	8.7%
Phải thu ngắn hạn	547	428	27.8%
Hàng tồn kho	1,169	1,005	16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	16.3	14.6	11.7%
Tài sản dài hạn	1,940	1,942	-0.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,228	1,265	-3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.0	11.1	25.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	558	520	7.2%
Tài sản dài hạn khác	141	145	-3.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,921	2,748	6.3%
Nợ ngắn hạn	2,921	2,748	6.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,827	1,482	23.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	200	314	-36.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,771	3,666	2.9%
Vốn chủ sở hữu	3,771	3,666	2.9%
Vốn điều lệ	1,425	1,425	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

